

Số: **683** /SYT-KHTC

Bắc Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2019

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
KH phát triển quy mô giường bệnh
của các cơ sở y tế giai đoạn 2020 -
2025 và tầm nhìn đến năm 2030

Kính gửi: - Các phòng thuộc Sở Y tế;
- Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh;
- Trung tâm Y tế các huyện.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Lê Ánh Dương - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 87/TB-UBND ngày 05/4/2019 Kết luận tại buổi làm việc, kiểm điểm tiến độ các dự án Ngành Y tế, Giáo dục do Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh là chủ đầu tư, quản lý dự án; theo đó giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch phát triển giường bệnh của các đơn vị y tế giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Y tế đã xây dựng dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về phát triển quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (gửi kèm văn bản này).

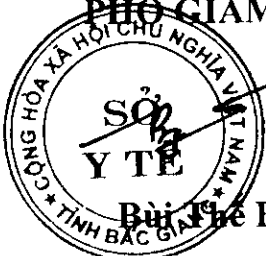
Để hoàn thiện các dự thảo, trước khi trình UBND tỉnh; Sở Y tế đề nghị Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện nghiên cứu và tham gia ý kiến vào dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh.

Trong trường hợp đơn vị không đồng ý với dự thảo Kế hoạch về quy mô giường bệnh, thì đơn vị cho ý kiến cụ thể việc tăng hay giảm so với dự thảo, giải trình rõ lý do tăng hay giảm là gì.

Đặc biệt cần lưu ý: Việc đề xuất kế hoạch giường bệnh đến năm 2025 - 2030 của mỗi đơn vị, phải căn cứ vào các yếu tố sau: Thực tiễn phát triển giường bệnh và bệnh nhân điều trị nội trú giai đoạn 2010 - 2020; dự báo phát triển kỹ thuật chuyên môn và dự báo nhu cầu điều trị nội trú của người bệnh tại đơn vị trong giai đoạn 2020 - 2030; lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và lộ trình thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị; khả năng đáp ứng của đơn vị về nhân lực, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho phát triển giường bệnh.

Ý kiến của các phòng, đơn vị gửi về Sở Y tế (Phòng Kế hoạch - Tài chính) trước ngày 23/4/2019 bằng bản giấy và bản điện tử qua địa chỉ email: bonv_syt@bacgiang.gov.vn./

Nơi nhận:
- Lưu: VT, KHTC;
Bản điện tử:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thế Bùng

Số: /KH-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

**Phát triển quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế tỉnh Bắc Giang
giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**

Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Kế hoạch số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới;

Để có cơ sở xây dựng đề án, kế hoạch phát triển các lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật tại các cơ sở y tế nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân và lập các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển quy mô giường bệnh tại các cơ sở y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

Phần I

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH
TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

1. Tình hình giường bệnh tại một số nước trên thế giới

Theo công bố của Tổ chức Y tế Thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương về các chỉ tiêu của mức độ bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân năm 2015, số giường bệnh/10.000 dân của một số nước như sau:

STT	Quốc gia	Số giường bệnh/10.000 dân năm 2015
1	Nhật Bản	131,7
2	Hàn Quốc	115,3
3	Trung Quốc	38,7
4	Malaysia	18,6
5	Campuchia	8,3
6	Singapore	24,0

7	Úc	37,9
8	New Zealand	27,1
9	Đức	81,3
10	Pháp	61,3
11	Nga	84,8
12	Hungary	69,9
13	Italy	32,0
14	Balan	66,3

2. Tình hình giường bệnh tại Việt Nam

Theo báo cáo của Bộ Y tế, số giường bệnh/10.000 dân trung bình toàn quốc trong 5 năm (2015 - 2019) như sau:

Giường bệnh	2015	2016	2017	2018	2019
Số giường bệnh/10.000 dân (Không tính GB của TYTY xã)	24	25	25,7	26,5	27
<i>Bao gồm:</i>					
- Số giường bệnh công lập/10.000 dân			24	24,7	25
- Số giường bệnh tư nhân/10.000 dân			1,7	1,8	2,0

Tham khảo một số tỉnh lân cận, số giường bệnh/10.000 dân năm 2019 như sau:

- Bắc Ninh: 36,5 giường bệnh/10.000 dân
- Lạng Sơn: 31 giường bệnh/10.000 dân
- Hải Dương: 28 giường bệnh/10.000 dân
- Vĩnh Phúc: 36 giường bệnh/10.000 dân
- Thái Bình: 37 giường bệnh/10.000 dân
- Yên Bái: 32,5 giường bệnh/10.000 dân

3. Tình hình giường bệnh tại tỉnh Bắc Giang

Tính đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 17 cơ sở y tế công lập và 05 bệnh viện tư nhân có giường bệnh. Số giường bệnh trung bình toàn tỉnh/10.000 dân tương đương mức trung bình cả nước; tuy nhiên, thấp hơn so với các tỉnh lân cận như: Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

Giường bệnh	2010	2015	2019
Số giường bệnh/10.000 dân (Không tính GB của TYTY xã và PKĐKKV)		21,1	27,5
<i>Bao gồm:</i>			
- Số giường bệnh công lập/10.000 dân (bao gồm cả GB XHH)		20,7	25,5
- Số giường bệnh tư nhân/10.000 dân		0,4	2,0

3.1. Tình hình phát triển Quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2010 - 2020:

a) Quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế công lập theo kế hoạch được giao:

Trong giai đoạn 2010 - 2020, các cơ sở y tế công lập được giao số giường bệnh kế hoạch tăng dần nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của nhân dân. Năm 2010 tổng số giường bệnh được giao toàn tỉnh là 2.500 giường, ước đến năm 2020 số giường bệnh được giao (bao gồm các giường bệnh kế hoạch và giường bệnh xã hội hóa) là 4.346 (tăng gấp 1,74 lần).

Tỷ lệ tăng giường bệnh trung bình/năm của cả tỉnh là 5,7% (tuyên tỉnh tăng 6,1%, tuyên huyện tăng 4,2%).

Một số bệnh viện có tỷ lệ giường bệnh tăng cao là BV Sản Nhi (bình quân 12,6%/năm), BVĐK tỉnh (6,6%/năm), TTYT huyện Tân Yên (7%/năm).

Trong giai đoạn này có sự thay đổi về tổ chức hệ thống cơ sở y tế ảnh hưởng đến số giường bệnh chung toàn tỉnh: Năm 2017, giải thể BVĐK thành phố Bắc Giang (giảm 100 giường bệnh), thành lập mới 02 bệnh viện: Bệnh viện Nội tiết (100 giường bệnh) và Bệnh viện Ung bướu (200 giường bệnh).

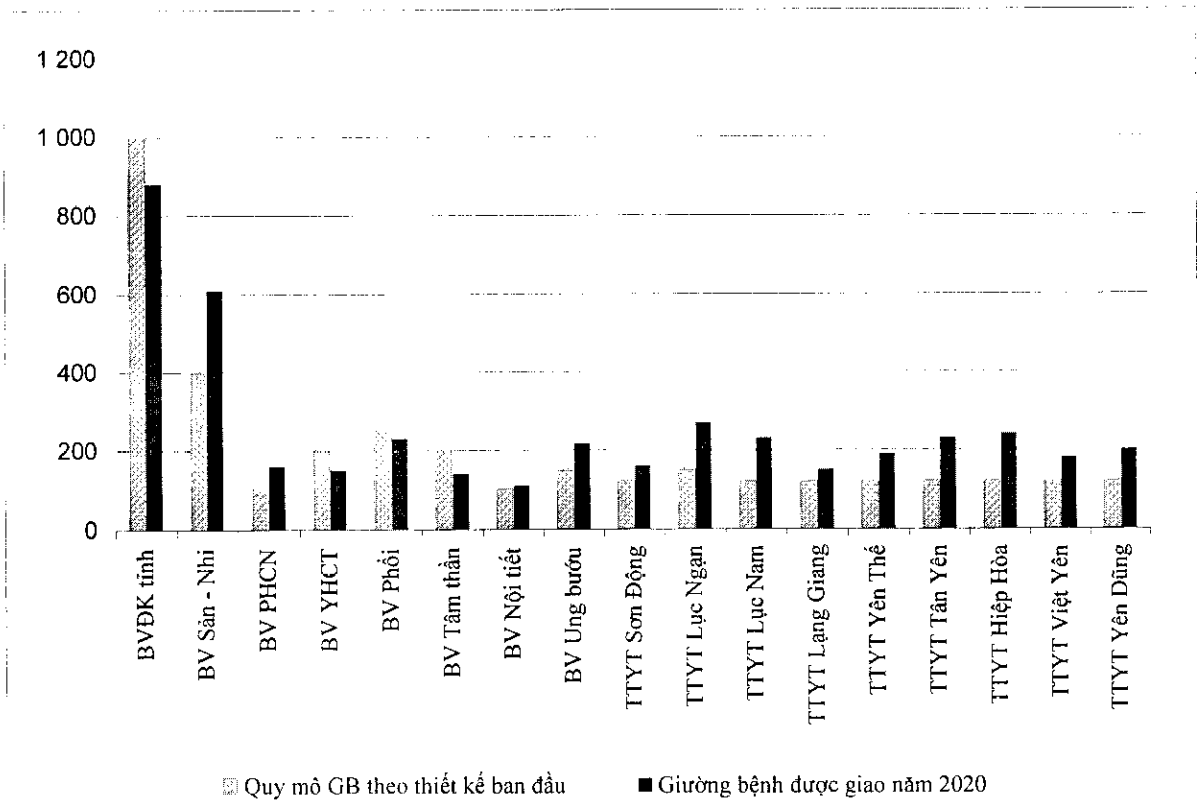
(Chi tiết tại Phụ lục 01).

b) Quy mô giường bệnh được giao của các cơ sở y tế công so với thiết kế xây dựng ban đầu:

Ước tính đến năm 2020, quy mô giường bệnh được giao của các cơ sở y tế công lập đã vượt nhiều so với quy mô thiết kế xây dựng ban đầu. Trung bình toàn tỉnh bằng 124% so với thiết kế ban đầu, những đơn vị vượt nhiều là: TTYT huyện Hiệp Hòa 200%, TTYT huyện Tân Yên 192%, TTYT huyện Lục Nam 192%, TTYT huyện Lục Ngạn 180%, TTYT huyện Yên Dũng 167%, BV PHCN 160%, BV Sản Nhi 153%. Chỉ có 02 đơn vị có quy mô giường bệnh được giao chưa đạt thiết kế ban đầu (BV Phổi 92%, BV Tâm thần 70%).

Đến thời điểm này, đã có 02 đơn vị được phê duyệt thiết kế mới và có quy mô thiết kế lớn hơn quy mô giường bệnh được giao (BVĐK tỉnh và BV YHCT).

(Chi tiết tại Phụ lục 02).



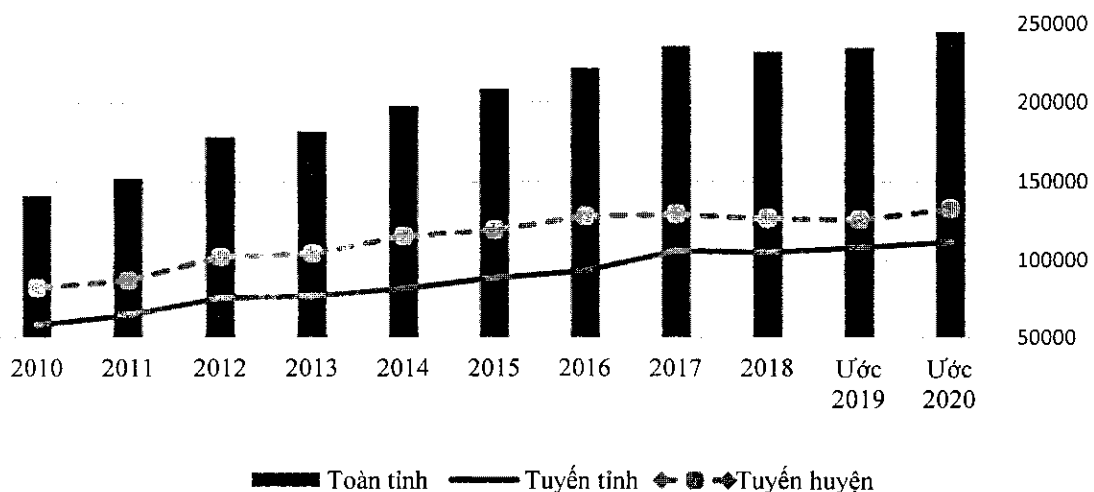
Biểu đồ 1: So sánh quy mô giường bệnh được giao của các đơn vị ước đến năm 2020 với quy mô thiết kế ban đầu.

c) Quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của các cơ sở y tế công lập:

- Số lượt người bệnh thu dung vào điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2010 - 2019:

Tỷ lệ bệnh nhân điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập tăng lên hàng năm trong giai đoạn 2010 - 2019; trung bình toàn tỉnh tăng 5,8%/năm, tuyến tỉnh tăng 6,8%; tuyến huyện tăng 5,0%.

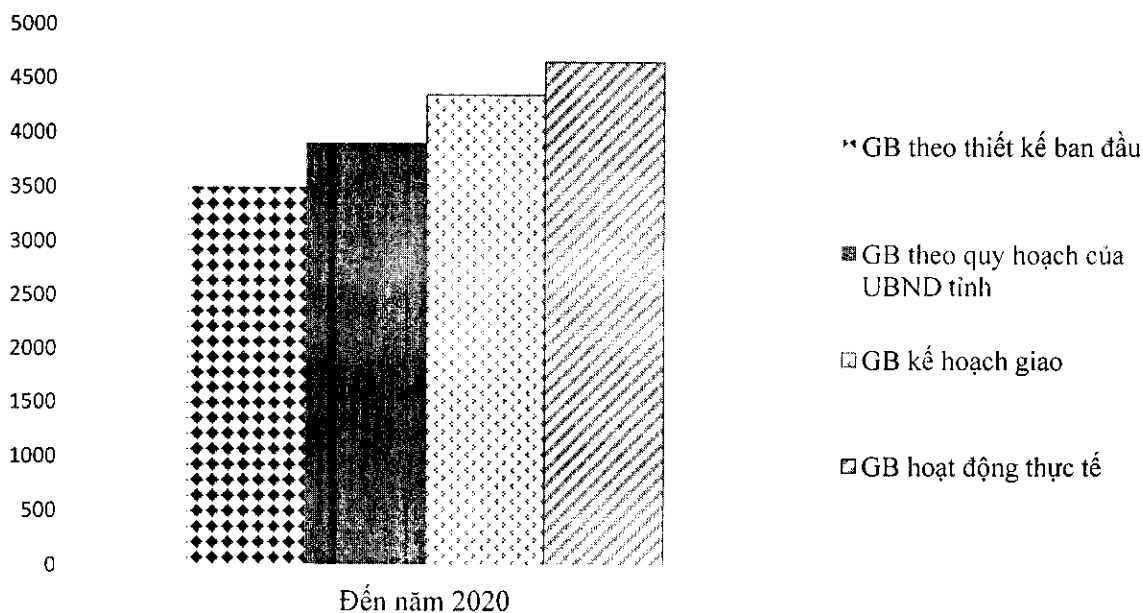
(Chi tiết tại Phụ lục 03).



Biểu đồ 2: Số lượt điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2010 - 2020

- Căn cứ vào lưu lượng người bệnh điều trị nội trú của các cơ sở y tế công lập, từ đó tính được Quy mô giường bệnh hoạt động thực tế tại các cơ sở y tế công lập giai đoạn đến năm 2020 cho thấy:

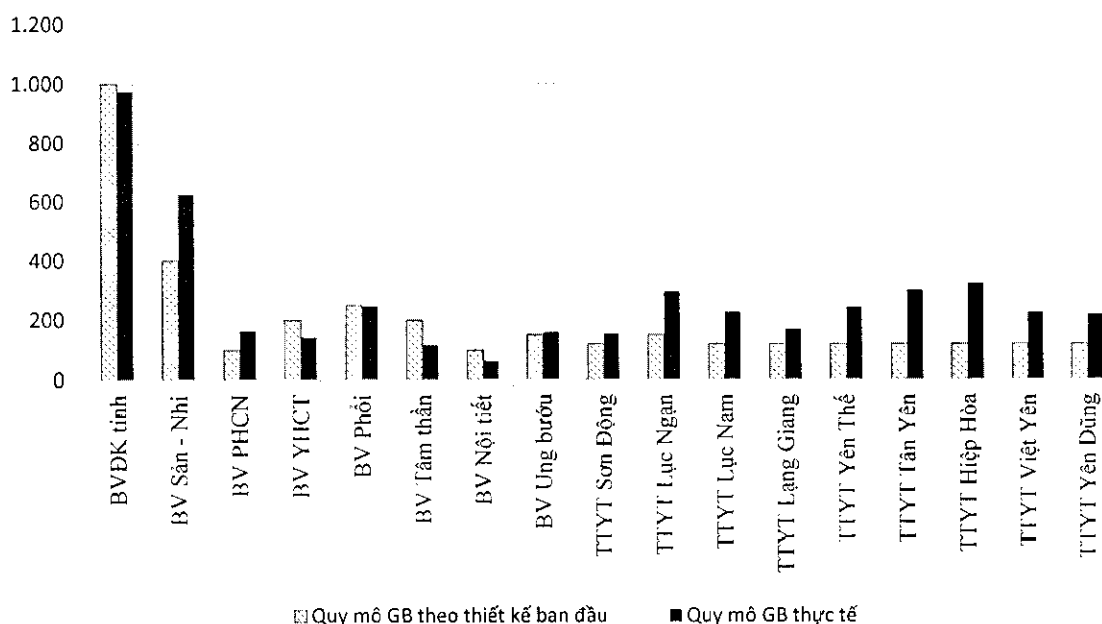
+ Quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của hầu hết cơ sở y tế công lập đều vượt nhiều so với quy mô thiết kế ban đầu, so với quy mô giường bệnh theo Quy hoạch phát triển y tế và so với quy mô giường bệnh được giao.



Biểu đồ 3: So sánh quy mô giường bệnh hoạt động thực tế ước đến năm 2020 với quy mô thiết kế ban đầu, quy mô giường bệnh theo Quy hoạch tại Quyết định 623/QĐ-UBND và quy mô giường bệnh giao.

+ Quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của từng cơ sở y tế công lập vượt nhiều so với thiết kế xây dựng ban đầu:

Ước tính đến năm 2020, quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của hầu hết các cơ sở y tế công lập đã vượt nhiều so với quy mô thiết kế xây dựng ban đầu. Trung bình toàn tỉnh bằng 132,5% so với thiết kế ban đầu, những đơn vị vượt nhiều là: TTYT huyện Hiệp Hòa 270,2%, TTYT huyện Tân Yên 250%, TTYT huyện Yên Thế 202,7%, TTYT huyện Lục Ngạn 194,6%, TTYT huyện Lục Nam 189,2%, TTYT huyện Việt Yên 189,2%, TTYT huyện Yên Dũng 182,4%, TTYT huyện Lạng Giang 141,9%, BV PHCN 164,7%. Chỉ có 02 đơn vị có quy mô giường bệnh hoạt động thực tế chưa đạt thiết kế ban đầu (BV Tâm thần 58,1%, BV Nội tiết 62,6%). Riêng BVĐK tỉnh và BV YHCT mới được phê duyệt thiết kế mới có quy mô thiết kế lớn hơn quy mô giường bệnh hoạt động thực tế.



Biểu đồ 4: So sánh quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của các đơn vị ước đến năm 2020 với quy mô giường bệnh theo thiết kế ban đầu

3.2. Tình hình phát triển giường bệnh tư nhân giai đoạn 2010 - 2020:

Trong giai đoạn này, các bệnh viện tư nhân phát triển cả về số lượng và quy mô giường bệnh. Đến năm 2019, toàn tỉnh có 05 bệnh viện tư nhân với tổng số 342 giường bệnh, ước đến năm 2020, toàn tỉnh có 07 bệnh viện tư nhân với tổng số 423 giường bệnh, đạt 84,6% so với quy hoạch phát triển y tế (Quy hoạch đến năm 2020 toàn tỉnh đạt 500 giường bệnh tư nhân).

4. Các điều kiện đảm bảo phát triển quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế tỉnh Bắc Giang

4.1. Nhân lực y tế

Với việc xác định nhân lực y tế đóng vai trò quan trọng để phát triển hệ thống cơ sở y tế, quy mô của mỗi cơ sở y tế và chất lượng dịch vụ y tế, vì thế Ngành Y tế luôn coi trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế, cụ thể đã tham mưu với UBND phê duyệt Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2009-2015 và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 về hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2016-2020.

Tính đến hết năm 2018, số bác sĩ/10.000 dân đạt 8,6 bác sĩ (bằng mức trung bình cả nước: 8,6 bác sĩ/10.000), số dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 1,1 dược sĩ; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ đạt 99,1% (cao hơn mức trung bình cả nước: 90%).

4.2. Cơ sở hạ tầng

Trong giai đoạn 2010 - 2019, nhờ tranh thủ các nguồn vốn đầu tư (ngân sách địa phương, Trái phiếu Chính phủ, các Chương trình mục tiêu quốc gia...),

các cơ sở y tế công lập đã được đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của người dân trong tỉnh. Toàn tỉnh đã có thêm 145.290 m² sàn được đưa vào sử dụng, bao gồm: Xây mới 124.500 m² sàn, cải tạo 20.790 m² sàn, các đơn vị được xây dựng mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng gồm: Các bệnh viện tuyến huyện, trung tâm y tế cũ (nay là trung tâm y tế), BVĐK tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện Y học Cổ truyền vị trí mới. Qua mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, quy mô giường bệnh được giao của các cơ sở y tế công lập trong toàn tỉnh tăng thêm 1.836 giường.

4.3. Trang thiết bị y tế

Trong giai đoạn 2010 - 2019, các cơ sở y tế công lập đã được đầu tư nhiều chủng loại trang thiết bị y tế từ các nguồn vốn, đặc biệt là từ vốn ngân sách tỉnh, vốn Trái phiếu Chính phủ và các dự án viện trợ hợp tác quốc tế với tổng kinh phí đầu tư lên gần một trăm tỷ đồng. Trong đó, các cơ sở y tế đã được đầu tư các trang thiết bị thiết yếu để đảm bảo hoạt động khám chữa bệnh thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ và từng bước đầu tư một số thiết bị y tế hiện đại phục vụ cho phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu, như: Tuyến tỉnh được trang bị máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền, máy chụp CTscanner 64 dãy 128 lát cắt, hệ thống Labo xét nghiệm hiện đại, máy tán sỏi ngoài cơ thể, dao mổ siêu âm, Fibroscan...; Tuyến huyện được trang bị máy chụp X quang kỹ thuật số, máy chụp CT scanner, hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động, hệ thống xét nghiệm huyết học tự động, máy xét nghiệm miễn dịch tự động, xét nghiệm đông máu tự động, máy siêu âm màu 3D, 4D, hệ thống nội soi tiêu hóa, nội soi tiết niệu, hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng, sản phụ khoa, máy mổ Phaco.

4.4. Phát triển kỹ thuật chuyên môn

Trong giai đoạn 2010 - 2019, việc phát triển các kỹ thuật chuyên môn khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập tăng nhanh và nhiều, trong đó nhiều kỹ thuật cao được triển khai ở các tuyến như: Tuyến tỉnh đã thực hiện được kỹ thuật chụp và can thiệp tim mạch, kỹ thuật tiêu sợi huyết khối, đặt stent cho bệnh nhân bị hẹp, tắc động mạch vành, nhồi máu cơ tim; phẫu thuật cắt u trung thất, phẫu thuật dịch chuyển mạch nối thông động tĩnh mạch, phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ, phẫu thuật chấn thương, kỹ thuật nút mạch trong điều trị u xơ tử cung, vết thương mạch máu có ghép mạch, tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ; phẫu thuật tim mở. Tuyến huyện đã thực hiện được phẫu thuật nội soi ổ bụng, sản phụ khoa, tiết niệu, chạy thận nhân tạo, phẫu thuật kết hợp xương, phẫu thuật Phaco, nội soi tiêu hóa, tiết niệu.

4.5. Tài chính y tế

Trong giai đoạn 2010 - 2019, một số chính sách quan trọng đã tác động lớn đến hoạt động của ngành y tế, trong đó là sự thay đổi về cơ chế hoạt động và phát triển về quy mô, phạm vi hoạt động của các cơ sở y tế trong và ngoài công lập, cụ thể:

- Các nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh, ngân sách hỗ trợ có mục tiêu từ trung ương, vốn Trái phiếu Chính phủ, chương trình mục tiêu, vốn vay ODA) tiếp tục hỗ trợ phần lớn kinh phí cho các cơ sở y tế công lập đề đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị, đào tạo cán bộ, phát triển kỹ thuật.

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từng bước theo lộ trình được tính đúng, tính đủ:

+ Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính về Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc (bao gồm chi phí trực tiếp và phụ cấp đặc thù từ ngày 01/3/2016; bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương từ ngày 25/4/2017);

+ Triển khai Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước từ ngày 01/10/2017;

+ Triển khai Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc từ ngày 15/7/2018.

+ Triển khai Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp từ ngày 15/01/2019.

- Các cơ sở y tế công lập thực hiện tự chủ tài chính:

+ Giai đoạn 2010 - 2017: Các đơn vị thực hiện tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

+ Giai đoạn từ 2018 đến nay: Các đơn vị thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ.

Ngày 31/8/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 513/QĐ-UBND giao tự chủ chi thường xuyên cho 11 bệnh viện thực hiện từ năm 2019 gồm: BVĐK tỉnh, BV Sản Nhi, BVĐKKV Lục Ngạn, BV YHCT, BV PHCN, BVĐK 06 huyện (Lục Nam, Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa).

- Ngày 21/01/2015, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND về một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ;

100% bệnh viện công lập trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án xã hội hóa y tế và triển khai thực hiện.

Thông qua đổi mới cơ chế tài chính, các đơn vị sự nghiệp y tế đã có thay đổi rõ rệt về nhận thức và chủ động hơn trong việc xác định quy mô hoạt động và huy

động, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động của đơn vị; đồng thời thay đổi về nhận thức, cũng như hành động về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phòng bệnh, thay đổi thái độ, giao tiếp ứng xử trong phục vụ người bệnh nhằm thu hút người bệnh đến với cơ sở của mình và đã tạo điều kiện cho người bệnh được tự lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, tiếp cận dịch vụ được thuận tiện, giảm thời gian chờ đợi, tăng sự hài lòng của người bệnh.

5. Đánh giá chung phát triển quy mô giường bệnh tại tỉnh Bắc Giang

5.1. Thuận lợi

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp của các sở, ban, ngành, các địa phương trong tỉnh trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong đó là việc tranh thủ, bố trí các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, đào tạo nhân lực cho các cơ sở y tế theo Quy hoạch phát triển y tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

- Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển trong điều kiện chính trị và xã hội ổn định; các nguồn lực đầu tư cho chăm sóc sức khỏe được tăng dần.

- Việc triển khai thực hiện một số cơ chế tài chính mới trong khám chữa bệnh đã đem lại sự thay đổi rõ rệt về nhận thức và hành động của các cơ sở y tế trong việc nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, thay đổi thái độ, giao tiếp ứng xử trong phục vụ người bệnh tạo niềm tin cho nhân dân, nhằm thu hút người bệnh đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, giảm chuyển tuyến trung ương.

- Nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe ngày càng được quan tâm.

5.2. Hạn chế, khó khăn

- Đến nay, quy mô giường bệnh hoạt động thực tế của hầu hết cơ sở y tế công lập đã vượt nhiều so với quy mô thiết kế ban đầu, quy mô giường bệnh theo Quy hoạch phát triển y tế và so với quy mô giường bệnh được giao.

- Về chất lượng cơ sở hạ tầng: Phần lớn các khối nhà của các cơ sở y tế công lập được xây dựng trước năm 2000 và đã được cải tạo, nâng cấp trong giai đoạn 2006 - 2015; qua quá trình sử dụng đến nay hầu hết đã cũ và đang xuống cấp như: vỡ nứt tường, thấm trần, tường mốc, nhà vệ sinh xuống cấp, nền nhà bong tróc, vỡ, hệ thống cửa bị hỏng... nhất là hệ thống phòng mổ, phòng đẻ, khoa kiểm soát nhiễm khuẩn được thiết kế không phù hợp với yêu cầu về kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện. Trừ một số đơn vị được xây dựng mới có cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu sử dụng (BV Sản Nhi, BV Phổi, BV Tâm Thần, BV Ung bướu, BV Nội tiết).

- Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để bố trí xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế giảm nhiều, không đáp ứng nhu cầu phát triển của các cơ sở y tế công lập.

Phần II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH
CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025
VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Kế hoạch số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

- Tình hình thực tiễn sử dụng giường bệnh và lưu lượng người bệnh điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập giai đoạn 2010 - 2019.

- Dự báo nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân và khả năng đáp ứng của hệ thống cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng và phát triển quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của người dân trong và ngoài tỉnh. Đồng thời làm căn cứ cho các cơ sở y tế xác định nhu cầu phát triển chuyên môn kỹ thuật, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và huy động các nguồn lực tài chính, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đảm bảo cho mọi người dân tiếp cận đầy đủ và thuận lợi với các dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tuyến, đáp ứng mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển.

2. Chỉ tiêu cơ bản

Phấn đấu đến năm 2025, trung bình toàn tỉnh đạt tối thiểu 30 giường bệnh/10.000 dân (trong đó: tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 10%); Đến năm 2030, trung bình toàn tỉnh đạt tối thiểu 32 giường bệnh/10.000 dân (trong đó: tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%), *(chỉ tiêu này đã được đề ra tại Kế hoạch số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới).*

Quy mô giường bệnh của từng cơ sở y tế như sau:

STT	Cơ sở y tế công lập/tư nhân	Đơn vị	Quy mô giường bệnh			
			2019	2020	2025	2030
I	Giường bệnh công lập	giường	4.336	4.336	5.120	5.920
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	880	880	1100	1300
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	610	610	650	800
3	Bệnh viện PHCN	"	160	160	170	200
4	Bệnh viện YHCT	"	140	140	170	200
5	Bệnh viện Phổi	"	230	230	270	290
6	Bệnh viện Tâm thần	"	140	140	150	160
7	Bệnh viện Nội tiết	"	110	110	120	150
8	Bệnh viện Ung bướu	"	216	216	250	280
9	TTYT huyện Sơn Động	"	160	160	170	200
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	270	270	310	350
11	TTYT huyện Lục Nam	"	230	230	280	320
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	150	150	170	200
13	TTYT huyện Yên Thế	"	190	190	240	260
14	TTYT huyện Tân Yên	"	230	230	300	350
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	240	240	330	380
16	TTYT huyện Việt Yên	"	180	180	210	230
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	200	200	230	250
II	Giường bệnh tư nhân	giường	342	423	454	672
III	Tổng toàn tỉnh	giường	4.678	4.759	5.574	6.592
IV	Số giường bệnh/10.000 dân	giường	27,5	27,7	30,7	34,2

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tổ chức hệ thống khám, chữa bệnh

Các bệnh viện, trung tâm y tế kiện toàn và phát triển các khoa, phòng theo hướng chuyên sâu phù hợp với định hướng phát triển chuyên môn kỹ thuật của đơn vị theo từng thời kỳ.

Các bệnh viện tuyến tỉnh tiếp tục triển khai có hiệu quả đề án bệnh viện vệ tinh nhằm tranh thủ hỗ trợ từ các bệnh viện trung ương để phát triển kỹ thuật cao.

Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, nhất là các cơ sở y tế kỹ thuật cao.

2. Phát triển chuyên môn kỹ thuật

Các bệnh viện, trung tâm y tế xây dựng kế hoạch để phát triển chuyên môn kỹ thuật theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, có lộ trình phát triển những kỹ thuật cụ thể. Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh tập trung phát triển kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu để giảm người bệnh chuyển tuyến trung ương; đồng thời có trách nhiệm hỗ trợ tuyến huyện phát triển kỹ thuật.

Triển khai thực hiện tốt cải tiến chất lượng bệnh viện theo Bộ tiêu chí của Bộ Y tế, đảm bảo đến năm 2025, điểm trung bình của các tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên. Đồng thời phấn đấu đạt các tiêu chí cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp theo Quyết định số 3638/QĐ-BYT ngày 15/7/2016 của Bộ Y tế.

3. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Các bệnh viện, trung tâm y tế khẩn trương lập Quy hoạch tổng mặt bằng để làm cơ sở cho việc xây dựng, nâng cấp, sửa chữa theo đúng tiêu chuẩn và đạt tiêu chí bệnh viện chuyên khoa sâu, hiện đại.

Trên cơ sở kế hoạch Quy mô giường bệnh, các bệnh viện, trung tâm y tế xác định nhu cầu đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng để lập các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn của ngành y tế giai đoạn 2020 - 2025.

4. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế

Tiếp tục quan tâm đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế cho các bệnh viện, trung tâm y tế theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế của tỉnh giai đoạn 2017 - 2020.

Từ năm 2019, triển khai tích cực Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng và triển khai Đề án đào tạo bác sĩ chuyên khoa đầu ngành của tỉnh giai đoạn 2019 - 2025.

Xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết về thu hút nhân lực y tế có trình độ cao theo Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017.

5. Đầu tư trang thiết bị y tế

Tăng cường huy động các nguồn lực tài chính để đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế để phát triển kỹ thuật, ưu tiên các trang thiết bị thiết yếu để phát triển kỹ thuật theo phân tuyến, các kỹ thuật mũi nhọn và từng bước đầu tư trang thiết bị, công nghệ hiện đại để phát triển kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu.

Song song với đầu tư, các cơ sở y tế phải tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng thiết bị y tế và đảm bảo chất lượng dịch vụ y tế.

6. Đổi mới cơ chế tài chính y tế

Tăng cường giao quyền tự chủ về tài chính, tổ chức bộ máy, nhân lực cho các đơn vị sự nghiệp, nhất là từ khi thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế. Giao quyền cho giám đốc đơn vị sự nghiệp y tế quyết định quy mô giường bệnh, tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, đầu tư theo hình thức đối tác công tư để huy động các nguồn lực đầu tư vào phát triển y tế công lập và tư nhân.

7. Nguồn vốn đầu tư

a) Ngân sách địa phương: Đầu tư cho xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo cán bộ y tế.

b) Ngân sách trung ương: Vốn từ các chương trình đầu tư y tế tuyến tỉnh, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách trung ương, vốn ODA.

c) Ngân sách sự nghiệp y tế: Từ nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở y tế khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

d) Từ nguồn kết dư quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

đ) Vốn huy động xã hội hóa y tế.

e) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch này. Đầu mối tổ chức thực hiện theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án hỗ trợ các cơ sở y tế trong tỉnh về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, bố trí nhân lực y tế, tranh thủ các nguồn tài chính và

các điều kiện cần thiết khác nhằm phát triển quy mô giường bệnh, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành có liên quan tham mưu với UBND tỉnh, hàng năm bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2020 - 2025 để đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng các cơ sở y tế công lập. Đồng thời tiếp tục khuyến khích phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập và có cơ chế phát triển các dự án hợp tác công - tư trong lĩnh vực y tế.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành có liên quan tham mưu với UBND tỉnh cân đối, bố trí ngân sách hàng năm để đầu tư mua sắm trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng và đào tạo nhân lực cho các cơ sở y tế công lập.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Bố trí đất đai cho cơ sở y tế công lập tại địa phương mở rộng phát triển quy mô giường bệnh và phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Hàng năm, cân đối bố trí ngân sách cho đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở y tế công lập tuyến huyện, xã phù hợp với khả năng.

5. Các cơ sở y tế trong tỉnh: Thường xuyên thực hiện tốt công tác đào tạo cán bộ y tế, phát triển kỹ thuật chuyên môn, ứng dụng khoa học kỹ thuật và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh để thu hút người bệnh, giảm chuyển tuyến trên./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH, Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Bắc Giang;
- UBND các huyện/thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐ VP, KT, NC;
 - + Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

TỔNG HỢP QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH ĐƯỢC GIAO TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2010- 2015 (%)	2016	2017	2018	2019	Ước 2020	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2016-2020 (%)	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2010-2020 (%)
I	Giường bệnh công lập	giường	2.500	2.720	2.890	3.030	3.170	3.310	5,8	3.390	3.797	4.038	4.336	4.336	5,7	5,7
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	470	500	550	600	650	700	8,3	700	760	770	880	880	4,8	6,6
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	200	300	350	350	400	450	18,7	450	506	530	610	610	6,5	12,6
3	Bệnh viện PHCN	"	140	150	150	150	150	150	1,4	150	160	160	160	160	1,3	1,4
4	Bệnh viện YHCT	"	120	120	120	140	140	140	3,3	140	140	140	140	140	1,4	2,4
5	Bệnh viện Phổi	"	180	200	200	200	200	200	2,2	200	210	220	230	230	2,9	2,5
6	Bệnh viện Tâm thần	"	130	130	130	130	130	130	0	130	136	140	140	140	1,5	0,8
7	Bệnh viện Nội tiết	"	0	0	0	0	0	0	0	0	50	100	110	110	22,0	11,0
8	Bệnh viện Ung bướu	"	0	0	0	0	0	0	0	0	100	216	216	216	23,2	11,6
9	TTYT huyện Sơn Động	"	120	120	120	120	120	120	0	140	155	155	160	160	6,1	3,1
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	200	220	220	230	230	230	2,9	230	250	250	270	270	3,3	3,1
11	TTYT huyện Lục Nam	"	140	150	150	150	170	170	4,1	190	210	210	230	230	6,4	5,2
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	130	150	150	150	150	150	3,1	150	150	150	150	150	0,0	1,5
13	TTYT huyện Yên Thế	"	120	120	150	150	150	150	5,0	150	175	177	190	190	5,0	5,0
14	TTYT huyện Tân Yên	"	120	120	150	170	170	190	10,0	190	205	220	230	230	4,0	7,0
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	150	150	150	180	180	200	6,2	200	220	230	240	240	3,8	5,0
16	TTYT huyện Việt Yên	"	140	140	150	160	160	160	2,8	180	180	180	180	180	2,5	2,6
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	140	150	150	150	170	170	4,1	190	190	190	200	200	3,4	3,8

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2010- 2015 (%)	2016	2017	2018	2019	Ước 2020	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2016-2020 (%)	Tỷ lệ GB tăng trung bình gđ 2010-2020 (%)
II	Giường bệnh tư nhân	giường	31	31	31	62	62	62		93	124	145	342	423		
1	BVĐK Sông Thương	"	0	0	0	31	31	31		31	31	31	50	50		
2	Bệnh viện YHCT LANQ	"	31	31	31	31	31	31		31	31	31	100	100		
3	BVĐK Sơn Uyên	"	0	0	0	0	0	0		31	31	31	140	140		
4	BVĐK quốc tế HN - BG	"	0	0	0	0	0	0		0	31	31	31	31		
5	Bệnh viện Mắt HN - BG	"	0	0	0	0	0	0		0	0	21	21	21		
6	BVĐK Bắc Thăng Long	"	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	50		
7	BVĐK tư nhân 1 (Yên Dũng)	"	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	31		
8	BVĐK tư nhân 2 (Hiệp Hòa)	"	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0		
9	BVĐK tư nhân 3 (TP BG)		0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0		

Năm 2017, 2018, 2019 tổng số giường bệnh được giao của các cơ sở công lập bao gồm cả giường bệnh kế hoạch và giường bệnh XHH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIƯỜNG BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ ĐẾN NĂM 2020

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	Số giường bệnh theo thiết kế ban đầu	Số giường bệnh theo Quy hoạch y tế đến năm 2015 (theo QĐ số 623/QĐ-UBND)	Số giường bệnh được UBND tỉnh giao năm 2015	Số giường bệnh thực tế theo BN nội trú năm 2015	Số giường bệnh theo Quy hoạch y tế đến năm 2020 (theo QĐ số 623/QĐ-UBND)	Ước số giường bệnh được UBND tỉnh giao năm 2020	Số giường bệnh thực tế theo BN nội trú năm 2020
I	Giường bệnh công lập	giường	3.510	3.100	3.310	4.150	3.900	4.346	4.650
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (*)	"	1.000	800	700	920	800	880	975
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	400	200	450	640	300	610	625
3	Bệnh viện PHCN	"	100	150	150	152	250	160	165
4	Bệnh viện YHCT (*)	"	200	120	140	155	200	150	143
5	Bệnh viện Phổi	"	250	250	200	177	250	230	247
6	Bệnh viện Tâm thần	"	200	200	130	127	200	140	116
7	Bệnh viện Nội tiết	"	100	0	0	0	100	110	63
8	Bệnh viện Ung bướu	"	150	0	0	0	150	216	159
9	TTYT huyện Sơn Động	"	120	140	120	146	150	160	154
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	150	200	230	268	250	270	292
11	TTYT huyện Lục Nam	"	120	150	170	193	200	230	227
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	120	150	150	154	200	150	170
13	TTYT huyện Yên Thế	"	120	140	150	214	150	190	243
14	TTYT huyện Tân Yên	"	120	140	190	310	150	230	300
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	120	170	200	276	200	240	324
16	TTYT huyện Việt Yên	"	120	140	160	230	150	180	227
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	120	150	170	187	200	200	219
II	Giường bệnh tư nhân	giường		200	62	62	500	423	423

* Ghi chú: BVĐK tỉnh và BV YHCT đã lập thiết kế mới giai đoạn đến năm 2020.

TỔNG HỢP ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

STT	Tên bệnh viện/TTYT	Đơn vị tính	Số lượt điều trị nội trú						Tỷ lệ BN điều trị nội trú tăng trung bình gđ 2010 - 2015 (%)	Quy mô giường bệnh thực tế phục vụ BN năm 2015	Số lượt điều trị nội trú					Tỷ lệ BN điều trị nội trú tăng trung bình gđ 2016 - 2020 (%)	Quy mô giường bệnh thực tế phục vụ BN đến năm 2020
			2010	2011	2012	2013	2014	2015			2016	2017	2018	Ước 2019	Ước 2020		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Lượt BN	29.758	28.309	29.720	32.244	36.192	38.723	5,6	920	44.150	46.819	45.785	45.000	46.500	3,9	975
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	20.316	27.486	36.652	36.090	37.209	41.632	16,4	640	38.305	40.532	38.539	42.000	43.000	0,9	625
3	Bệnh viện PHCN	"	2.556	2.716	2.735	2.370	1.890	2.259	-1,4	152	2.799	2.959	3.052	3.050	3.000	3,9	159
4	Bệnh viện YHCT	"	2.260	2.671	2.447	2.290	2.324	2.307	0,8	155	2.566	2.723	2.617	2.500	2.700	3,4	143
5	Bệnh viện Phổi	"	2.246	2.368	2.928	2.726	2.869	2.533	3,1	177	4.155	5.403	5.329	5.000	5.200	2,3	247
6	Bệnh viện Tâm thần	"	1.438	1.184	1.249	1.222	1.300	1.300	-1,6	127	1.300	1.535	1.738	1.500	1.600	4,9	116
7	Bệnh viện Nội tiết	"	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0	1.852	2.243	3.000	3.200	10,2	63
8	Bệnh viện Ung bướu	"	0	0	0	0	0	0	0,0	0	0	4.563	5.927	6.500	6.700	6,5	159
9	TTYT huyện Sơn Động	"	5.862	5.536	6.417	6.923	8.024	8.855	8,9	146	8.422	9.143	9.757	9.000	9.500	1,6	154
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	12.852	15.014	15.786	15.748	16.000	16.000	4,7	268	16.500	18.000	18.500	17.000	18.000	1,8	292
11	TTYT huyện Lục Nam	"	12.194	12.684	13.085	12.275	12.147	11.708	-0,7	193	13.509	14.520	13.578	13.500	14.000	3,9	227
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	6.456	7.439	7.983	8.074	9.652	9.351	8,0	154	9.312	8.935	8.929	10.000	10.500	2,5	170
13	TTYT huyện Yên Thế	"	8.819	8.376	10.153	10.660	12.103	12.991	8,4	214	14.945	15.442	14.193	14.000	14.200	1,5	230
14	TTYT huyện Tân Yên	"	9.307	9.221	13.623	14.922	17.036	18.793	16,2	310	18.892	18.250	17.005	17.500	18.000	0,2	292
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	10.231	11.058	12.795	14.639	17.500	16.731	10,7	276	18.710	19.728	19.842	19.500	19.900	1,8	323
16	TTYT huyện Việt Yên	"	8.240	8.789	12.735	11.997	12.053	13.959	12,4	230	15.185	12.399	12.263	12.800	14.000	0,6	227
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	8.433	8.939	9.815	9.325	11.316	11.350	6,5	187	12.910	13.270	12.809	12.800	12.900	1,9	209
	Tổng:		140.968	151.790	178.123	181.505	197.615	208.492	8,3	4.150	221.660	236.073	232.106	234.650	242.900	3,3	4.612

Phụ lục 4

DỰ KIẾN SỐ GIƯỜNG BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2025 - 2030
(Dự kiến theo số người bệnh điều trị nội trú tại các cơ sở y tế giai đoạn 2025 - 2030)

STT	Tên bệnh viện/TTYT	Số BN điều trị nội trú năm 2020	Số BN điều trị nội trú năm 2025	Dự kiến Quy mô GB thực tế phục vụ BN năm 2025	Số BN điều trị nội trú năm 2030	Dự kiến Quy mô GB thực tế phục vụ BN năm 2030
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	46.500	56.287	1.180	65.580	1.375
2	Bệnh viện Sản - Nhi	43.000	44.866	652	46.417	675
3	Bệnh viện PHCN	3.000	3.200	170	3.725	198
4	Bệnh viện YHCT	2.700	3.191	169	3.647	194
5	Bệnh viện Phổi	5.200	5.826	277	6.381	303
6	Bệnh viện Tâm thần	1.600	2.028	147	2.451	178
7	Bệnh viện Nội tiết	3.200	5.201	102	7.670	150
8	Bệnh viện Ung bướu	6.700	9.180	218	11.809	281
9	TTYT huyện Sơn Động	9.500	10.303	167	10.995	178
10	TTYT huyện Lục Ngạn	18.000	19.679	319	21.135	343
11	TTYT huyện Lục Nam	14.000	16.953	275	19.757	320
12	TTYT huyện Lạng Giang	10.500	11.875	193	13.104	212
13	TTYT huyện Yên Thế	14.200	15.297	248	16.236	263
14	TTYT huyện Tân Yên	18.000	18.193	295	18.349	298
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	19.900	21.757	353	23.366	379
16	TTYT huyện Việt Yên	14.000	14.438	234	14.799	240
17	TTYT huyện Yên Dũng	12.900	14.173	230	15.281	248
	Tổng:			5.229		5.835

Phụ lục 5

DỰ KIẾN SỐ GIƯỜNG BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2020 - 2030
(Dự kiến theo mức tăng giường bệnh giai đoạn 2010 - 2020)

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Giường bệnh công lập	giường	4.336	4.522	4.716	4.920	5.134	5.359	5.594	5.842	6.101	6.373	6.659
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	880	922	967	1.013	1.062	1.112	1.166	1.222	1.280	1.342	1.406
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	610	645	682	720	761	805	851	899	950	1.005	1.062
3	Bệnh viện PHCN	"	160	162	164	167	169	171	174	176	179	181	184
4	Bệnh viện YHCT	"	140	143	147	150	154	157	161	165	169	173	177
5	Bệnh viện Phổi	"	230	236	242	248	254	261	267	274	281	288	296
6	Bệnh viện Tâm thần	"	140	141	142	143	144	145	146	148	149	150	151
7	Bệnh viện Nội tiết	"	110	116	123	130	137	145	153	162	171	181	191
8	Bệnh viện Ung bướu	"	216	228	241	255	270	285	301	318	337	356	376
9	TTYT huyện Sơn Động	"	160	165	170	175	181	186	192	198	204	210	216
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	270	278	287	296	305	315	325	335	345	356	367
11	TTYT huyện Lục Nam	"	230	242	255	268	282	297	312	329	346	364	383
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	150	152	155	157	159	162	164	167	169	172	175
13	TTYT huyện Yên Thế	"	190	200	210	220	231	243	255	268	281	295	310
14	TTYT huyện Tân Yên	"	230	246	263	282	301	322	345	369	395	422	452

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	240	252	265	278	292	306	322	338	355	372	391
16	TTYT huyện Việt Yên	"	180	185	190	195	200	205	210	216	222	227	233
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	200	208	215	223	232	240	249	259	269	279	289
II	Giường bệnh tư nhân	giường	423	454	454	454	454	454	572	572	603	603	672
1	BVĐK Sông Thương	"	50	50	50	50	50	50	100	100	100	100	100
2	Bệnh viện YHCT LANQ	"	100	100	100	100	100	100	120	120	120	120	120
3	BVĐK Sơn Uyên	"	140	140	140	140	140	140	150	150	150	150	150
4	BVĐK quốc tế HN - BG	"	31	31	31	31	31	31	50	50	50	50	50
5	Bệnh viện Mắt HN - BG	"	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
6	BVĐK Bắc Thăng Long	"	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	100
7	BVĐK tư nhân 1 (Yên Dũng)	"	31	31	31	31	31	31	50	50	50	50	50
8	BVĐK tư nhân 2 (Hiệp Hòa)	"	0	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31
9	BVĐK tư nhân 3 (TP BG)	"	0	0	0	0	0	0	0	0	31	31	50

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH GIƯỜNG BỆNH TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	Số GB đến năm 2025 tính theo mức tăng gđ trước (2010 - 2020)	Số GB đến năm 2025 tính theo số BN nội trú	Đề xuất Kế hoạch giường bệnh đến năm 2025 (*)	Số GB đến năm 2025 theo KH số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy	Số GB đến năm 2030 tính theo mức tăng gđ trước (2010 - 2020)	Số GB đến năm 2030 tính theo số BN nội trú	Đề xuất Kế hoạch giường bệnh đến năm 2030 (*)	Số GB đến năm 2030 theo KH số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy
I	Giường bệnh công lập	giường	5.358	5.229	5.120	4.901	6.672	5.835	5.920	5.236
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	1.112	1.180	1.100		1.406	1.375	1.300	
2	Bệnh viện Sản - Nhi	"	805	652	650		1.062	675	800	
3	Bệnh viện PHCN	"	171	170	170		184	198	200	
4	Bệnh viện YHCT	"	157	169	170		190	194	200	
5	Bệnh viện Phổi	"	261	277	270		296	303	290	
6	Bệnh viện Tâm thần	"	145	147	150		151	178	160	
7	Bệnh viện Nội tiết	"	145	102	120		191	150	150	
8	Bệnh viện Ung bướu	"	285	218	250		376	281	280	
9	TTYT huyện Sơn Động	"	186	167	170		216	178	200	
10	TTYT huyện Lục Ngạn	"	315	319	310		367	343	350	
11	TTYT huyện Lục Nam	"	297	275	280		383	320	320	
12	TTYT huyện Lạng Giang	"	162	193	170		175	212	200	
13	TTYT huyện Yên Thế	"	243	248	240		310	263	260	
14	TTYT huyện Tân Yên	"	322	295	300		452	298	350	

STT	Tên đơn vị	Đơn vị	Số GB đến năm 2025 tính theo mức tăng gđ trước (2010 - 2020)	Số GB đến năm 2025 tính theo số BN nội trú	Đề xuất Kế hoạch giường bệnh đến năm 2025 (*)	Số GB đến năm 2025 theo KH số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy	Số GB đến năm 2030 tính theo mức tăng gđ trước (2010 - 2020)	Số GB đến năm 2030 tính theo số BN nội trú	Đề xuất Kế hoạch giường bệnh đến năm 2030 (*)	Số GB đến năm 2030 theo KH số 45-KH/TU ngày 15/3/2018 của Tỉnh ủy
15	TTYT huyện Hiệp Hòa	"	306	353	330		391	379	380	
16	TTYT huyện Việt Yên	"	205	234	210		233	240	230	
17	TTYT huyện Yên Dũng	"	240	230	230		289	248	250	
II	Giường bệnh tư nhân	giường	454		454	545	672		672	924
1	BVĐK Sông Thương	"	50		50		100		100	
2	Bệnh viện YHCT LANQ	"	100		100		120		120	
3	BVĐK Sơn Uyên	"	140		140		150		150	
4	BVĐK quốc tế HN - BG	"	31		31		50		50	
5	Bệnh viện Mắt HN - BG	"	21		21		21		21	
6	BVĐK Bắc Thăng Long	"	50		50		100		100	
7	BVĐK tư nhân 1 (Yên Dũng)	"	31		31		50		50	
8	BVĐK tư nhân 2 (Hiệp Hòa)	"	31		31		31		31	
9	BVĐK tư nhân 3 (TP BG)	"	0		0		50		50	
	Tổng giường bệnh toàn tỉnh				5.574	5.446			6.592	6.160
	Số giường bệnh/10.000 dân				30,7	30			34,2	32

(*) Ghi chú: Số giường bệnh cho từng cơ sở y tế đề xuất đến năm 2025 và 2030 là số trung bình giữa Số giường bệnh tính theo mức tăng giai đoạn 2010 - 2020 và Số giường bệnh tính theo số bệnh nhân điều trị nội trú giai đoạn 2020 - 2030.